

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 69/2024/DS-ST
Ngày: 04-6-2024
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Ngoan

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Thành Đông
Bà Phạm Thị Thu Trang

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Bình Nguyên – Thư ký Toà án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Vào ngày 04 tháng 6 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, T hành xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 152/2024/TLST-DS ngày 29 tháng 3 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 151/2024/QĐXX-ST ngày 19 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Kim T, sinh năm 1989.

Địa chỉ: ấp 1, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Lê Hoàng T, sinh năm 1997. *Địa chỉ:* ấp P, xã P1, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn: Ông Đỗ Văn Bé S, sinh năm 1975.

Địa chỉ: ấp 2, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

(Anh T vắng mặt, ông S vắng mặt; Anh T có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt, cùng các văn bản, tài liệu cung cấp cho Tòa, nguyên đơn bà Phạm Kim T và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Lê Hoàng T trình bày:

Vào ngày 11/9/2023, thông qua người quen giới thiệu, ông S cho rằng đang gặp khó khăn nên hỏi mượn bà T số tiền 400.000.000 đồng, thời hạn 10 ngày kể từ ngày 11/9/2023 cho đến ngày 20/9/2023 để trả nợ ngân hàng. Hai bên có làm hợp đồng mượn tiền và ký tên vào hợp đồng.

Ông S có nói sẽ ký hợp đồng ủy quyền cho bà T toàn quyền đối với thửa đất số 40, tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại xã Hưng Phong của chị ông S đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm tin nhưng sau đó ông S và chị ông S không đồng ý ký ủy quyền nữa. Ông S đã trả cho bà T số tiền 120.000.000 đồng, số tiền còn nợ lại là 280.000.000 đồng đến nay chưa trả. Bà T đã nhiều lần liên lạc yêu cầu ông S hoàn trả lại số tiền mà ông S đã vay nhưng ông S không phản hồi. Vì vậy bà T khởi kiện yêu cầu ông S phải hoàn trả toàn bộ số tiền đã mượn còn nợ là 280.000.000 đồng. Đồng thời bà T yêu cầu tính lãi trên số nợ gốc là 280.000.000 đồng kể từ ngày 21/9/2023 với lãi suất 0.83%/tháng cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải, bị đơn ông Đỗ Văn Bé S trình bày:

Ông thừa nhận vào ngày 11/9/2023 có hỏi mượn của bà T (tên thường gọi là Thảo) số tiền 400.000.000 đồng. Mục đích mượn tiền là để trả nợ ngân hàng, ông hứa trong 10 ngày khi vay được tiền của ngân hàng sẽ trả lại cho bà T nhưng sau đó ngân hàng chỉ cho ông vay lại 150.000.000 đồng. Khi mượn tiền bà T chỉ đưa cho ông 360.000.000 đồng tiền mặt, trừ 40.000.000 đồng tiền lãi. Việc tính lãi hai bên chỉ thỏa thuận miệng chứ không có giấy tờ gì để chứng minh. Ông không có khả năng trả nợ nên ông có mượn sổ đỏ của chị ông để dự kiến làm ủy quyền cho bà T thửa đất số 40, tờ bản đồ số 14 nhưng hai bên không thỏa thuận được nên chưa ký ủy quyền cho bà T, chỉ đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T coi.

Sau ngày mượn tiền khoảng một tháng sau, ông trả cho bà T 100.000.000 đồng, sau đó trả tiếp 20.000.000 đồng. Ông đồng ý hiện còn nợ lại bà T số tiền gốc là 280.000.000 đồng. Ông đồng ý trả số tiền 280.000.000 đồng cho bà T và lãi chậm trả tuy nhiên hiện nay chưa có tiền nên chưa có khả năng trả nên không hẹn thời gian cụ thể được. Ông xin trả dần số tiền trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo yêu cầu khởi kiện của bà T khởi kiện yêu cầu ông S trả tiền vay còn nợ, được xác định là tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Bị đơn ông S cư trú tại xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Đại diện nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn ông S đã được triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử T hành xét xử vắng mặt đại diện nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Bà T khởi kiện yêu cầu ông S trả số tiền vay còn nợ là 400.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả theo lãi suất 0.83%/tháng kể từ ngày 21/9/2023 cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Xét chứng cứ do bà T cung cấp là: Hợp đồng mượn tiền ngày 11/9/2023 thể hiện bà Phạm Kim T cho ông Đỗ Văn Bé S mượn số tiền 400.000.000 đồng, thời hạn cho mượn 10 ngày kể từ ngày 11/9/2023 đến hết ngày 20/9/2023, lãi suất 0%/tháng.

Bà T xác nhận, ông S đã trả 120.000.000 đồng, còn nợ lại 280.000.000 đồng, bà nhiều lần nhắc nhở nhưng ông S chưa trả đủ số nợ cho bà.

Tại phiên hòa giải, ông S cũng xác nhận có vay của bà T 400.000.000 đồng, hai bên có lập hợp đồng mượn tiền và xác nhận chữ ký của người Bên B (bên mượn) trong hợp đồng là của ông. Ông đã trả cho bà T 120.000.000 đồng, còn nợ lại 280.000.000 đồng. Ông có nêu nội dung bà T có giữ lại 40.000.000 đồng để trừ tiền lãi, bà T không thừa nhận nội dung này, ông S không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh cho lời trình bày này, không tranh chấp gì về tiền lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự quy định : “bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ khi đến hạn”. Hai bên thỏa thuận hạn chót để thanh toán số tiền trên là ngày 20/9/2023, đến nay đã quá thời hạn trả. Do đó việc bà T khởi kiện yêu cầu ông S trả số tiền vay gốc còn nợ là 280.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

Đối với yêu cầu tính lãi chậm trả theo lãi suất 0.83%/tháng kể từ ngày 21/9/2023 cho khi xét xử sơ thẩm ngày 10/5/2024, Hội đồng xét xử xét thấy, yêu cầu này phù hợp theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự nên được chấp nhận. Từ ngày 21/9/2023 đến ngày 04/6/2024 tính tròn 08 tháng, lãi được tính như sau: $280.000.000 \text{ đồng} \times 0.83\% \times 08 \text{ tháng} = 18.592.000 \text{ đồng}$. Như vậy tổng số tiền gốc và lãi ông S có trách nhiệm trả cho bà T là 298.592.000 đồng.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà T được chấp nhận nên án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch ông S phải nộp theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội là $298.592.000 \text{ đồng} \times 5\% = 14.929.600 \text{ đồng}$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 357, 463 và Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015; Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 147 và Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Kim T. Buộc ông Đỗ Văn Bé S có trách nhiệm trả cho bà Phạm Kim T số tiền 298.592.000 (hai trăm chín mươi tám triệu, năm trăm chín mươi hai nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch ông Đỗ Văn Bé S có trách nhiệm nộp là 14.929.600 (mười bốn triệu, chín trăm hai mươi chín nghìn, S trăm) đồng.

[3] Về quyền kháng cáo bản án: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(đã ký)

Nguyễn Thị Ngoan